SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ; 21/01/2025; 11:07:05; +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3289 /QĐ-UBND	*Quảng Trị, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn cân đối ngân sách địa phương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của tỉnh Quảng Trị như các Biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- TT/HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3289 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**13.011.638**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**3.588.400**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	1.707.000
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.881.400
II	**Thu bổ sung từ NSTW**	**9.111.463**
-	Thu bổ sung cân đối	4.126.751
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.542.841
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.441.871
III	**Thu từ nguồn vốn viện trợ**	**14.255**
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**232.000**
V	**Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang để thực hiện CCTL (70% tăng thu ước thực hiện năm 2024)**	**65.520**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**13.168.538**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**9.746.496**
1	Chi đầu tư phát triển	1.877.670
2	Chi thường xuyên	7.638.955
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	15.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	180.210
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	32.961
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.998.528**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	341.696
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.656.832
III	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện**	**409.259**
IV	**Chi từ nguồn thu viện trợ**	**14.255**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**156.900**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**28.000**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	28.000
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**184.900**
1	Vay để bù đắp bội chi	156.900
2	Vay để trả nợ gốc	28.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**11.868.608**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.445.370
2	Thu bổ sung từ NSTW	9.111.463
-	Thu bổ sung cân đối	4.126.751
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.542.841
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.441.871
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán	232.000
5	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang để thực hiện (70% tăng thu ước thực hiện năm 2024)	65.520
6	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ	14.255
II	**Chi ngân sách**	**12.025.508**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.301.353
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.709.900
-	Chi bổ sung cân đối	4.300.641
-	Chi bổ sung có mục tiêu	409.259
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.255
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**156.900**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**5.852.930**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.143.030
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.709.900
-	Thu bổ sung cân đối	4.300.641
-	Thu bổ sung có mục tiêu	409.259
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**5.852.930**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	5.852.930
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3289 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**4.965.255**	**3.602.655**
I	**Thu nội địa**	**3.851.000**	**3.588.400**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	165.000	165.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	55.000	55.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	34.000	34.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.327.000	1.327.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	150.000	150.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	365.000	219.000
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	*146.000*	
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	*219.000*	*219.000*
7	Lệ phí trước bạ	160.000	160.000
8	Thu phí, lệ phí	125.000	98.000
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*27.000*	
-	*Phí và lệ phí địa phương*	*73.385*	*73.385*
-	*Phí và lệ phí huyện*	*24.615*	*24.615*
-	*Phí và lệ phí xã, phường*		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	36.000	36.000
12	Thu tiền sử dụng đất	1.200.000	1.200.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	700	700
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	58.000	58.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.300	14.700
16	Thu khác ngân sách	132.000	50.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.000	7.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	6.000	6.000
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**1.100.000**	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	890.000	
2	Thuế xuất khẩu	70.000	
3	Thuế nhập khẩu	60.000	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	70.000	
6	Thu khác	10.000	
IV	**Thu viện trợ**	**14.255**	**14.255**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5289 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**13.168.538**	**7.315.608**	**5.852.930**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**9.746.496**	**4.302.825**	**5.443.671**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.877.670**	**1.427.958**	**449.712**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.800.670	1.350.958	449.712
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*1.059.200*	*686.800*	*372.400*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*58.000*	*58.000*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	*77.000*	*77.000*	0
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**7.638.955**	**2.753.840**	**4.885.115**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.782.508*	*725.533*	*3.056.975*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*23.877*	*23.877*	
3	*Chi sự nghiệp môi trường*	*74.505*	*18.745*	*55.760*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**15.700**	**15.700**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**180.210**	**71.366**	**108.844**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**32.961**	**32.961**	**0**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.998.528**	**2.998.528**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**341.696**	**341.696**	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**2.656.832**	**2.656.832**	
C	**CHI TỪ NGUỒN BSCMT NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**409.259**		**409.259**
D	**GHI CHU GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ**	**14.255**	**14.255**	
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSĐP	**12.025.508**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**4.709.900**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**7.315.608**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.427.958**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.350.958
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	77.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**2.753.840**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	725.533
2	Chi khoa học và công nghệ	23.877
3	Chi y tế, dân số và gia đình	690.300
4	Chi văn hóa thông tin	108.721
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	34.029
6	Chi thể dục thể thao	2.722
7	Chi bảo vệ môi trường	18.745
8	Chi các hoạt động kinh tế	444.695
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	492.434
10	Chi bảo đảm xã hội	74.507
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**15.700**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**71.366**
VI	**Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm thêm chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh**	**32.961**
VII	**Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ và các chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương**	**2.998.528**
VIII	**Chi từ nguồn thu viện trợ**	**14.255**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
	TỔNG SỐ	**7.315.608**	**1.427.958**	**2.753.840**	**15.700**	**1.000**	**71.366**	**32.961**	**341.696**	**314.486**	**27.210**	**2.656.832**	**14.255**
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**1.427.958**	**1.427.958**										
B	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.903.716**		**1.903.716**									
1	Văn phòng Tỉnh ủy	161.213		161.213									
	Văn phòng Tỉnh uỷ và các ban đảng	*158.248*		*158.248*									
	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	*2.965*		*2.965*									
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	*10.291*		10.291									
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	*23.771*		23.771									
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	31.997		31.997									
5	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.761		1.761									
6	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	336		336									
7	Ban Dân tộc	6.200		6.200									
8	Ban Quản lý Khu kinh tế	9.108		9.108									
9	Cổng Thông tin điện tử tỉnh	3.361		3.361									
10	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	1.120		1.120									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
11	Đoàn Luật sư	336		336									
12	Đài Phát thanh - Truyền hình	34.029		34.029									
13	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	267		267									
14	Hội Chữ thập đỏ	2.741		2.741									
15	Hội Cựu chiến binh	3.472		3.472									
16	Hội Cựu Thanh niên xung phong	367		367									
17	Hội Đông Y	188		188									
18	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Quảng Trị	267		267									
19	Hội Khuyến học tỉnh	717		717									
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.017		7.017									
21	Hội Luật gia	169		169									
22	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	420		420									
23	Hội người mù tỉnh	831		831									
24	Hội Nhà báo	2.474		2.474									
25	Hội Nông dân tỉnh	5.394		5.394									
26	Hội Văn học nghệ thuật	1.119		1.119									
27	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	267		267									
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.435		1.435									
29	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.041		1.041									
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.393		3.393									
31	Nhà thiếu nhi	2.292		2.292									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
32	Sở Công Thương	8.386		8.386									
33	Sở Giáo dục và Đào tạo	554.519		554.519									
34	Sở Giao thông vận tải	57.153		57.153									
35	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.364		11.364									
36	Sở Khoa học và Công nghệ	7.952		7.952									
37	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	49.895		49.895									
38	Sở Ngoại vụ	7.083		7.083									
39	Sở Nội vụ	31.415		31.415									
40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	135.722		135.722									
41	Sở Tài chính	12.969		12.969									
42	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.567		24.567									
43	Sở Thông tin và Truyền thông	14.480		14.480									
44	Sở Tư pháp	6.832		6.832									
45	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54.500		54.500									
46	Sở Xây dựng	7.093		7.093									
47	Sở Y tế	384.452		384.452									
48	Tạp chí Cửa Việt	3.375		3.375									
49	Thanh tra tỉnh	9.231		9.231									
50	Tỉnh đoàn	7.353		7.353									
51	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.522		1.522									
52	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	288		288									
53	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh	2.270		2.270									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
54	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	5.474		5.474									
55	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	6.384		6.384									
56	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	12.474		12.474									
57	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	4.033		4.033									
58	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	2.416		2.416									
59	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	20.839		20.839									
60	Trường Cao đẳng Sư phạm	32.629		32.629									
61	Trường Cao đẳng Y tế	7.236		7.236									
62	Trường Chính trị Lê Duẩn	11.452		11.452									
63	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	10.270		10.270									
64	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	5.000		5.000									
65	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	38.500		38.500									
66	Công an tỉnh	8.600		8.600									
67	Cục Thống kê Quảng Trị	300		300									
68	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thuỷ lợi Quảng Trị	28.294		28.294									
C	**CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**850.124**		**850.124**							-		
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.877		20.877									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026	3.000		3.000									
3	Kinh phí thực hiện các chính sách chế độ do Trung ương ban hành	37.546		37.546							-		
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội Trung ương ban hành do NSĐP đảm bảo; tiền lương, các khoản phụ cấp; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	36.000		36.000									
5	Đào tạo cán bộ Lào	4.236		4.236									
6	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	5.983		5.983									
7	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.000		1.000									
8	Đào tạo lại	4.485		4.485									
9	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm vụ phân bổ sau ngành y tế	25.100		25.100									
10	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	294.864		294.864									
11	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện (phần NSTW hỗ trợ)	6.833		6.833									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
12	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	21.015		21.015									
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	2.882		2.882									
14	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.139		1.139									
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	80.800		80.800									
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phân bổ sau)	26.315		26.315							-		
17	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333		27.333							-		
18	Hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	43.344		43.344									
19	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	17.072		17.072							-		
	Trong đó:	-											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
	- Kinh phí thực hiện Đề án Huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng mới nhà ở hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2022-2026 theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh	*6.000*		*6.000*									
20	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000		5.000									
21	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000		5.000									
22	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	10.000		10.000									
23	Chi các hoạt động lễ, kỷ niệm	3.300		3.300									
24	Kinh phí đại hội Đảng	12.000		12.000									
25	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000		5.000									
26	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	13.188		13.188									
27	Kinh phí thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia giai đoạn 2019-2029	2.063		2.063									
28	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan (CHDCND Lào) giai đoạn 2023-2027	2.511		2.511									
29	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, kiểm soát, đấu tranh ngăn chặn tội phạm và tệ nạn ma tuý, làm trong sạch địa bàn khu vực biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị	1.700		1.700									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
30	Hỗ trợ cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy theo Nghị quyết số 59/2024/ND-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh	1.584		1.584									
31	Kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	2.630		2.630									
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; hỗ trợ các hoạt động diễn tập	21.901		21.901									
33	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	1.132		1.132									
34	Dự toán chi các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh và nhiệm vụ khác của địa phương	24.955		24.955									
35	Hoạt động xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch	8.800		8.800									
36	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	25.000		25.000									
37	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000		5.000									
38	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	5.000		5.000									
39	Quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành	4.000		4.000									
40	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản công	20.000		20.000									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
41	Chi phối hợp các đơn vị	180		180									
42	Kinh phí các sự nghiệp (phân bổ sau)	10.356		10.356									
	Sự nghiệp đào tạo (phân bổ sau)	1.623		1.623									
	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin (phân bổ sau)	5.649		5.649									
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (phân bổ sau)	1.623		1.623									
	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	1.461		1.461									
D	**CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN VAY**	**15.700**			**15.700**								
E	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.000**				**1.000**							
F	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**71.366**					**71.366**						
G	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG**	**32.961**						**32.961**					
H	**CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**2.998.528**							**341.696**	**314.486**	**27.210**	**2.656.832**	
L	**GHI THU GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ**	**14.255**											**14.255**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	**3.965.821**	**169.816**	**11.000**	**46.138**	**254.548**	**21.750**	**5.614**	**47.958**	**2.690.504**	**1.755.617**	**50.000**	**187.470**	**42.114**
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.850.921	89.218		41.938	239.100	21.750	2.114		1.305.601	1.305.101	500	151.200	
2	Ban QLDA ĐTXD TP Đông Hà	40.521	1.821		1.700					37.000	20.000	17.000		
3	Ban QLDA, PTQĐ &CCN huyện Hải Lăng	141.719	4.076		2.000			3.500		126.643	38.623		5.500	
4	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Cam Lộ	32.658	1.200							31.458	30.458			
5	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Đakrông	22.711	2.864							15.000		15.000	4.847	
6	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Gio Linh	49.471	46.850										2.621	
7	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Hướng Hóa	44.561	12.487							23.243	23.243		8.831	
8	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Triệu Phong	82.555	3.900							78.655	58.000	5.500		
9	Ban QLDA, PTQĐ&CCN, DLB huyện Vĩnh Linh	33.567	7.400		500					22.400	19.400		3.267	
10	Ban QLDA, PTQĐ, CCN&DVCI Thị xã Quảng Trị	62.543				9.400				53.143	53.143			
11	Sở Khoa học và Công nghệ	11.000		11.000										
12	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	6.048				6.048								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
13	Trung tâm quan trắc Tài nguyên và môi trường	39.458							39.458					
14	Trung tâm Phát triển CCN-KC&DVCI thành phố Đông Hà	6.000							6.000					
15	Sở Thông tin Truyền thông	7.750											7.750	
16	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	6.900												6.900
17	Công an tỉnh	35.214												35.214
18	UBND huyện Triệu Phong	6.140								2.685			3.455	
19	UBND huyện Gio Linh	142.923								142.923	132.203			
20	UBND thành phố Đông Hà	261.228								261.228				
21	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	157.003								157.003				
22	Sở Giao thông Vận tải	58.203								58.203	58.203			
23	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.700								1.700				
24	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	17.243								17.243	17.243			
25	Trung tâm PTQĐ tỉnh	235.508								235.508				
26	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh	3.000								3.000				
27	BQL KKT tỉnh	58.204								58.204				
28	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	9.689								9.689				
29	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	4.544								4.544				
30	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải	8.568								8.568				
31	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn	6.066								6.066				
32	BQL rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông	8.683								8.683				
33	UBND huyện Hải Lăng	1.684								1.684				
34	UBND huyện Cam Lộ	3.801								3.801				
35	UBND huyện Đakrông	9.139								9.139		6.000		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
36	UBND huyện Hướng hóa	7.490								7.490		6.000		
37	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.500							2.500					
38	Trung tâm PTQĐ Đông Hà	13.500								13.500				
39	Hoàn trả ứng trước ngân sách trung ương	13.666												
40	Phân bổ sau	140.844												
41	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	156.900												
42	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000												
43	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000												
44	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000												
45	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	77.000												
46	Chi đầu tư khác	10.000												

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
	TỔNG SỐ	**2.753.840**	**725.533**	**23.877**	**97.677**	**690.300**	**108.721**	**34.029**	**2.722**	**18.745**	**444.695**			**492.434**	**74.507**	**40.600**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.903.716**	**634.660**	**0**	**52.100**	**370.336**	**78.072**	**34.029**	**2.722**	**18.565**	**179.483**			**492.434**	**41.015**	**300**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	161.213	0	0	0	0	38.995	0	0	0	0			122.218	0	0
	Văn phòng Tỉnh uỷ và các ban đảng	158.248	0	0	0	0	38.995	0	0	0	0			119.253	0	0
	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	2.965	0	0	0	0	0	0	0	0	0			2.965	0	0
2	*Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh*	*10.291*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0			*10.291*	*0*	0
3	*Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh*	*23.771*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0			*23.771*	*0*	0
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	31.997	0	0	0	0	567	0	0	0	0			31.430	0	0
5	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.761	0	0	0	0	0	0	0	0	0			1.761	0	0
6	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	336	0	0	0	0	0	0	0	0	0			336	0	0
7	Ban Dân tộc	6.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0			6.200	0	0
8	Ban Quản lý Khu kinh tế	9.108	0	0	0	0	0	0	0	788	0			8.320	0	0
9	Cổng Thông tin điện tử tỉnh	3.361	0	0	0	0	0	0	0	0	3.361			0	0	0
10	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	1.120	0	0	0	0	0	0	0	0	0			1.120	0	0
11	Đoàn Luật sư	336	0	0	0	0	0	0	0	0	0			336	0	0
12	Đài Phát thanh - Truyền hình	34.029	0	0	0	0	0	34.029	0	0	0			0	0	0
13	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	267	0	0	0	0	0	0	0	0	0			267	0	0
14	Hội Chữ thập đỏ	2.741	0	0	0	0	0	0	0	0	0			2.741	0	0
15	Hội Cựu chiến binh	3.472	0	0	0	0	0	0	0	0	0			3.472	0	0
16	Hội Cựu Thanh niên xung phong	367	0	0	0	0	0	0	0	0	0			367	0	0
17	Hội Đông Y	188	0	0	0	0	0	0	0	0	0			188	0	0
18	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Quảng Trị	267	0	0	0	0	0	0	0	0	0			267	0	0
19	Hội Khuyến học tỉnh	717	0	0	0	0	0	0	0	0	0			717	0	0
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.017	0	0	0	0	0	0	0	0	0			7.017	0	0
21	Hội Luật gia	169	0	0	0	0	0	0	0	0	0			169	0	0
22	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	420	0	0	0	0	0	0	0	0	0			420	0	0
23	Hội người mù tỉnh	831	0	0	0	0	0	0	0	0	0			831	0	0
24	Hội Nhà báo	2.474	0	0	0	0	0	0	0	0	0			2.474	0	0
25	Hội Nông dân tỉnh	5.394	0	0	0	0	0	0	0	0	0			5.394	0	0
26	Hội Văn học nghệ thuật	1.119	0	0	0	0	0	0	0	0	0			1.119	0	0
27	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	267	0	0	0	0	0	0	0	0	0			267	0	0
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.435	0	0	0	0	0	0	0	0	0			1.435	0	0
29	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.041	0	0	0	0	0	0	0	0	0			1.041	0	0
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.393	0	0	0	0	0	0	0	0	0			3.393	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
31	Nhà thiếu nhi	2.292	2.292	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
32	Sở Công Thương	8.386	0	0	0	0	0	0	0	0	0			8.386	0	0
33	Sở Giáo dục và Đào tạo	554.519	542.197	0	0	0	0	0	0	0	0			12.322	0	0
34	Sở Giao thông vận tải	57.153	0	0	0	0	0	0	0	0	45.882			11.271	0	0
35	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.364	0	0	0	0	0	0	0	0	0			11.364	0	0
36	Sở Khoa học và Công nghệ	7.952	0	0	0	0	0	0	0	0	0			7.952	0	0
37	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	49.895	0	0	0	0	0	0	0	0	0			8.880	41.015	0
38	Sở Ngoại vụ	7.083	0	0	0	0	0	0	0	0	0			7.083	0	0
39	Sở Nội vụ	31.415	0	0	0	0	0	0	0	0	0			31.415	0	0
40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	135.722	0	0	0	0	0	0	0	0	63.281			72.441	0	0
41	Sở Tài chính	12.969	0	0	0	0	0	0	0	0	305			12.664	0	0
42	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.567	0	0	0	0	0	0	0	5.303	7.627			11.637	0	0
43	Sở Thông tin và Truyền thông	14.480	0	0	0	0	8.048	0	0	0	0			6.432	0	0
44	Sở Tư pháp	6.832	0	0	0	0	0	0	0	0	0			6.832	0	0
45	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54.500	15.745	0	0	0	27.087	0	2.722	0	346			8.600	0	0
46	Sở Xây dựng	7.093	0	0	0	0	0	0	0	0	0			7.093	0	0
47	Sở Y tế	384.452	0	0	0	370.336	0	0	0	0	0			14.116	0	0
48	Tạp chí Cửa Việt	3.375	0	0	0	0	3.375	0	0	0	0			0	0	0
49	Thanh tra tỉnh	9.231	0	0	0	0	0	0	0	0	0			9.231	0	0
50	Tỉnh đoàn	7.353	0	0	0	0	0	0	0	0	0			7.353	0	0
51	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.522	0	0	0	0	0	0	0	0	1.522			0	0	0
52	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	288	0	0	0	0	0	0	0	0	288			0	0	0
53	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh	2.270	2.270	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
54	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	5.474	0	0	0	0	0	0	0	0	5.474			0	0	0
55	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	6.384	0	0	0	0	0	0	0	0	6.384			0	0	0
56	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	12.474	0	0	0	0	0	0	0	12.474	0			0	0	0
57	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	4.033	0	0	0	0	0	0	0	0	4.033			0	0	0
58	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	2.416	0	0	0	0	0	0	0	0	2.416			0	0	0
59	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	20.839	20.839	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
60	Trường Cao đẳng Sư phạm	32.629	32.629	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
61	Trường Cao đẳng Y tế	7.236	7.236	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
62	Trường Chính trị Lê Duẩn	11.452	11.452	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
63	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	10.270	0	0	0	0	0	0	0	0	10.270			0	0	0
64	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	5.000	0	0	5.000	0	0	0	0	0	0			0	0	0
65	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	38.500	0	0	38.500	0	0	0	0	0	0			0	0	0
66	Công an tỉnh	8.600	0	0	8.600	0	0	0	0	0	0			0	0	0
67	Cục Thống kê Quảng Trị	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	300
68	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thuỷ lợi Quảng Trị	28.294	0	0	0	0	0	0	0	0	28.294			0	0	0
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	850.124	90.873	23.877	45.577	319.964	30.649	0	0	180	265.212			0	33.492	40.300
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.877	0	20.877	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.877	0	20.877	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026	3.000	0	3.000	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
3	Kinh phí thực hiện các chính sách chế độ do Trung ương ban hành	37.546	37.546	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội Trung ương ban hành do NSĐP đảm bảo; tiền lương, các khoản phụ cấp; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	36.000	36.000	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
5	Đào tạo cán bộ Lào	4.236	4.236	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
6	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	5.983	5.983	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
7	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
8	Đào tạo lại	4.485	4.485	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
9	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm vụ phân bổ sau ngành y tế	25.100	0	0	0	25.100	0	0	0	0	0			0	0	0
10	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	294.864	0	0	0	294.864	0	0	0	0	0			0	0	0
11	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	21.015	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	21.015	0
12	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện (phần NSTW hỗ trợ)	6.833													6.833	
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	2.882	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	2.882	0
14	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.139	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	1.139	0
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	80.800	0	0	0	0	0	0	0	0	80.800			0	0	0
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phân bổ sau)	26.315	0	0	0	0	0	0	0	0	26.315			0	0	0
17	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333	0	0	0	0	0	0	0	0	27.333			0	0	0
18	Hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	43.344									43.344					
19	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	17.072	0	0	0	0	0	0	0	0	17.072			0	0	0
	Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
	- Kinh phí thực hiện Đề án Huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng mới nhà ở hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2022-2026 theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000			0	0	0
20	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	5.000
21	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	5.000
22	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	10.000
23	Chi các hoạt động lễ, kỷ niệm	3.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	3.300
24	Kinh phí đại hội Đảng	12.000														12.000
25	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	5.000
26	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	13.188	0	0	13.188	0	0	0	0	0	0			0	0	0
27	Kinh phí thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia giai đoạn 2019-2029	2.063	0	0	2.063	0	0	0	0	0	0			0	0	0
28	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan (CHDCND Lào) giai đoạn 2023-2027	2.511	0	0	2.511	0	0	0	0	0	0			0	0	0
29	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, kiểm soát, đấu tranh ngăn chặn tội phạm và tệ nạn ma tuý, làm trong sạch địa bàn khu vực biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị	1.700			1.700											
30	Hỗ trợ cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy theo Nghị quyết số 59/2024/ND-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh	1.584			1.584											
31	Kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	2.630			2.630											
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; hỗ trợ các hoạt động diễn tập	21.901	0	0	21.901	0	0	0	0	0	0			0	0	0
33	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	1.132	0	0	0	0	0	0	0	0	1.132			0	0	0
34	Dự toán chi các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh và nhiệm vụ khác của địa phương	24.955	0	0	0	0	0	0	0	0	24.955			0	0	0
35	Hoạt động xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch	8.800									8.800					
36	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	25.000	0	0	0	0	25.000	0	0	0	0			0	0	0
37	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000			0	0	0
38	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000			0	0	0
39	Quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành	4.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000			0	0	0
40	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản công	20.000	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000			0	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
41	Chi phối hợp các đơn vị	180								180						
42	Kinh phí các sự nghiệp (phân bổ sau)	10.356	1.623	0	0	0	5.649	0	0	0	1.461			0	1.623	0
	Sự nghiệp đào tạo (phân bổ sau)	1.623	1.623	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin (phân bổ sau)	5.649	0	0	0	0	5.649	0	0	0	0			0	0	0
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (phân bổ sau)	1.623	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	1.623	0
	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	1.461	0	0	0	0	0	0	0	0	1.461			0	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 328 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	*Thu nội địa NSĐP hưởng*	Bao gồm																			
				Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó: *Thu phí, lệ phí TW*	*Thu phí, lệ phí tỉnh*	*Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản*	*Phí BVMT đối với nước thải*	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền thuê đất	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác	*Tr.đó: Thu khác NSTW*	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản khác
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	**1.227.380**	***1.143.030***	**2.000**	**7.000**	**437.448**	**160.000**			**8.000**	**36.065**	***11.450***		***5.080***	***81***	**392.000**	**36.000**	**700**	**68.867**	**69.800**	***41.800***	**2.500**	**7.000**
1	Thành phố Đông Hà	552.000	*525.250*	*2.000*	3.000	236.950	59.000			6.000	12.500	*4.000*		*2.800*		155.000	19.000		42.000	14.400	*8.000*	2.000	150
2	Thị xã Quảng Trị	49.000	*44.700*			16.850	8.300			450	2.100	*700*		*300*	*30*	10.000	2.200		4.300	4.800	*3.100*		
3	Huyện Hải Lăng	110.000	*102.250*			26.600	12.000			250	2.700	*1.000*		*200*		55.000	1.000	650	2.500	6.500	*4.000*		2.800
4	Huyện Triệu Phong	76.000	*69.650*			21.850	14.500			200	2.600	*1.000*		*230*	*1*	25.000	1.000		2.500	7.000	*4.100*		1.350
5	Huyện Gio Linh	79.000	*67.300*		4.000	18.600	14.000			350	3.700	*1.200*		*50*		22.000	5.000		3.600	6.200	*4.900*	500	1.050
6	Huyện Vĩnh Linh	165.000	*157.250*			56.400	19.500			350	4.500	*1.000*		*500*	*35*	65.000	5.000		6.000	7.000	*3.500*		1.250
7	Huyện Cam Lộ	97.000	*90.300*			29.770	14.000			230	2.600	*800*		*200*		40.000	1.500		3.000	5.500	*3.900*		400
8	Huyện Đakrông	23.050	*18.950*			6.430	3.200			20	1.550	*450*		*200*		5.000	300	50	1.250	5.250	*3.400*		
9	Huyện Hướng Hoá	76.100	*67.150*			23.850	15.500			150	3.800	*1.300*		*600*	*15*	15.000	1.000		3.700	13.100	*6.900*		
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	230	*230*			148					15								17	50			

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3285/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện					Tổng chi ngân sách địa phương
				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	*Trong đó:*		Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ	
						Bổ sung thực hiện CCTL	*Quỹ tiền thưởng*		
A	B	1	2	3=4+6	4	5		6	7
	TỔNG SỐ	**1.227.380**	**1.143.030**	**4.709.900**	**4.300.641**	***1.261.010***	***159.587***	**409.259**	**5.852.930**
1	Thành phố Đông Hà	552.000	525.250	193.791	150.854	*116.856*	*16.838*	42.937	719.041
2	Thị xã Quảng Trị	49.000	44.700	183.651	168.784	*48.223*	*6.930*	14.867	228.351
3	Huyện Hải Lăng	110.000	102.250	538.394	487.448	*133.349*	*19.568*	50.946	640.644
4	Huyện Triệu Phong	76.000	69.650	610.963	558.984	*151.428*	*20.955*	51.979	680.613
5	Huyện Gio Linh	79.000	67.300	564.317	513.157	*138.756*	*19.245*	51.160	631.617
6	Huyện Vĩnh Linh	165.000	157.250	571.139	522.351	*158.992*	*20.672*	48.788	728.389
7	Huyện Cam Lộ	97.000	90.300	352.207	321.845	*92.126*	*12.693*	30.362	442.507
8	Huyện Đakrông	23.050	18.950	673.505	626.311	*165.912*	*15.781*	47.194	692.455
9	Huyện Hướng Hoá	76.100	67.150	992.529	923.674	*251.700*	*26.536*	68.855	1.059.679
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	230	230	29.404	27.233	*3.668*	*369*	2.171	29.634

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	**409.259**		**409.259**	
1	Thành phố Đông Hà	42.937		42.937	
2	Thị xã Quảng Trị	14.867		14.867	
3	Huyện Hải Lăng	50.946		50.946	
4	Huyện Triệu Phong	51.979		51.979	
5	Huyện Gio Linh	51.160		51.160	
6	Huyện Vĩnh Linh	48.788		48.788	
7	Huyện Cam Lộ	30.362		30.362	
8	Huyện Đakrông	47.194		47.194	
9	Huyện Hướng Hoá	68.855		68.855	
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	2.171		2.171	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3285/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN						
						Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	TỔNG SỐ	**341.696**	**314.486**	**27.210**	**64.954**	**64.954**	**64.954**					**121.180**	**93.970**	**93.970**		**27.210**	**27.210**		**155.562**	**155.562**	**155.562**				
I	**Ngân sách tỉnh**	**341.696**	314.486	27.210	**64.954**	64.954	64.954			0		**121.180**	93.970	93.970		27.210	27.210		**155.562**	155.562	155.562			0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3229 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: ...	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...: Chia theo nguồn vốn: ...	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024: Chia theo nguồn vốn: ngân sách địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025: Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2025: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Kế hoạch vốn năm 2025: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Kế hoạch vốn năm 2025: Chia theo nguồn vốn: ngân sách địa phương
	Tổng số													**3.149.845**	**165.572**	**1.935.795**	**1.048.477**	**4.415.533**	**668.495**	**1.869.368**	**1.877.670**
A	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**													174.099	0	70.970	103.129	169.816	0	58.696	111.120
I	**Ban QLDA ĐTXD tỉnh**													139.826	0	70.970	68.856	89.218	0	58.696	30.522
1	Chuẩn bị đầu tư													0							
2	Thực hiện dự án													139.826	0	70.970	68.856	89.218	0	58.696	30.522
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-													0							
														0							
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													139.826	0	70.970	68.856	89.218	0	58.696	30.522
-	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị	Toàn tỉnh	8 NĐN, 24 PTH, 3 NHB, 16 phòng TEKT, 1 TV	22-25	3835, 3836, 3837/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	104.896				68.856				68.856			68.856	30.522			30.522
	Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp các trường dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn tỉnh và xây dựng Trường THPT Hướng Hóa	Toàn tỉnh	96 PHT, 36 phòng NTBT; xây mới cải tạo trường THPT	22-25	3707/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	130.000	130.000	130.000		70.970				70.970		70.970		58.696		58.696	
II	**Ban QLDA ĐTXD TP Đông Hà**									1.000	0	0		1.000	0	0	1.000	1.821	0	0	1.821
1	Chuẩn bị đầu tư									0								0			
2	Thực hiện dự án									1.000	0	0		1.000	0	0	1.000	1.821	0	0	1.821
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**									0								0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**									1.000	0	0		1.000	0	0	1.000	1.821	0	0	1.821
	Nhà đa năng và nhà học bộ môn Trường Tiểu học Hùng Vương,	KBNN tỉnh Quảng Trị	1.349m2	23-25	3442/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của Tp Đông Hà	11.000	2.000			1.000							1.000	1.000			1.000
	Xây mới Nhà hiệu bộ Trường Mầm non Đông Giang	KBNN tỉnh Quảng Trị	361,8m2	23-25	206/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của TP Đông Hà	4.000	2.200			0				0			0	821			821
III	**Ban QLDA, PTQĐ &CCN huyện Hải Lăng**									3.724	0	0		3.724	0	0	3.724	4.076	0	0	4.076
1	Chuẩn bị đầu tư									0								0			
2	Thực hiện dự án									3.724	0	0		3.724	0	0	3.724	4.076	0	0	4.076
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-									0								0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025									3.724	0	0		3.724	0	0	3.724	4.076	0	0	4.076
	Trường TH&THCS Hải Phú, Hạng mục: Phòng chức năng và nhà đa năng	Hải Lăng	400m2	23-25	693/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của huyện HL	4.900				2.124				2.124			2.124	2.276			2.276
	Trường TH&THCS Hải Chánh, Hạng mục: Phòng học, phòng chức năng và đa năng	Hải Lăng	330m2	23-25	693/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của huyện HL	2.400				800				800			800	1.400			1.400

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
	Trường TH&THCS Hải Xuân, Hạng mục: Nhà đa năng	Hải Lăng	489,6m2	23-25	726/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của huyện HL	1.300								800			800	400			400
IV	**Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Cam Lộ**													5.000	0	0	5.000	1.200	0	0	1.200
1	**Chuẩn bị đầu tư**													0				0			
2	**Thực hiện dự án**													5.000			5.000	1.200	0	0	1.200
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**													0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													5.000	0	0	5.000	1.200	0	0	1.200
	Trường TH& THCS Lê Thế Hiếu, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà đa năng	Cam Lộ	450m2	23-25	2365/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 2131/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của huyện CL	1.800								0			0	900			900
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cam Lộ	Cam Lộ	Xây mới	23-25	2707/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của huyện CL	7.400								5.000			5.000	300			300
V	**Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Đakrông**													9.736	0	0	9.736	2.864	0	0	2.864
1	**Chuẩn bị đầu tư**													0				0			
2	**Thực hiện dự án**													9.736	0	0	9.736	2.864	0	0	2.864
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-**													0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													9.736	0	0	9.736	2.864	0	0	2.864
	Trường PTDTBT THCS Tà Long, hạng mục: Nhà hiệu bộ	Đakrông	540m2	23-25	2883/QĐ-UBND 22/11/2022 của huyện Đakrông	3.300								2.136			2.136	864			864
	Trường THCS thị trấn Krông Klang - Hạng mục: Nhà 2 tầng 06 phòng học bộ môn	Đakrông	1.310m2	23-25	2882/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của huyện ĐK	6.500								3.700			3.700	300			300
	Trường THCS Hướng Hiệp- Hạng mục: Khu hiệu bộ	Đakrông	350m2	23-25	1953/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của huyện ĐK	2.900								1.500			1.500	500			500
	Trường Tiểu học số 2 Đakrông - Hạng mục: Khu hiệu bộ	Đakrông	388,8m2	23-25	2254/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 của huyện ĐK	2.900								1.500			1.500	500			500
	Trường Tiểu học số 1 Đakrông- Hạng mục: Khu hiệu bộ	Đakrông	350m2	23-25	1954/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của huyện ĐK	2.900								900			900	700			700
VI	**Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Gio Linh**													1.000	0	0	1.000	46.850	0	0	46.850
1	**Chuẩn bị đầu tư**													0				0			
2	**Thực hiện dự án**													1.000	0	0	1.000	46.850	0	0	46.850
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**													0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													1.000	0	0	1.000	46.850	0	0	46.850
	Trường TH&THCS Trung Sơn, Hạng mục: Nhà học bộ môn	Gio Linh	2 tầng, 841m2	23-25	4636/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của huyện GL	3.000								0			0	2.600			2.600

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
	Trường Mầm non Gio An - Cụm trung tâm; Hạng mục: Xây mới nhà 01 tầng	Gio Linh	1 tầng, 120m2	2.025	4475/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của huyện GL	1.400								0			0	1.250			1.250
	Trường TH&THCS Phong Bình; Hạng mục: Nhà bán trú	Gio Linh	1 tầng, 170m2	23-25	4634/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của huyện GL	1.100								0			0	1.000			1.000
	Trường Mầm non Gio Hải (cơ sở 2)	Gio Linh	Công trình giáo dục cấp III	2024-2025	2714/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	25.660								300			300	13.000			13.000
	Trường Tiểu học và THCS Gio Hải (cơ sở 2)	Gio Linh	Công trình giáo dục cấp III	2024-2025	2710/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	64.037								700			700	29.000			29.000
VII	**Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Hướng Hóa**													5.113	0	0	5.113	12.487	0	0	12.487
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													5.113			5.113	12.487	0	0	12.487
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**													0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													5.113	0	0	5.113	12.487	0	0	12.487
	Trường PTDT BT TH&THCS Hướng Lập, hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng	Hướng Hóa	990m2	23-25	4218/QĐ-UBND 15/11/2022 của huyện HH	6.000								2.000			2.000	3.000			3.000
	Trường PTDT BT TH&THCS Ba Tầng, hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng	Hướng Hóa	930m	23-25	4217/QĐ-UBND 15/11/2022 của huyện HH	6.000								3.113			3.113	1.887			1.887
	Trường THCS Lao Bảo, hạng mục: Nhà hiệu bộ	Hướng Hóa	345m2	23-25	4223/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của huyện HH	2.500								0			0	2.000			2.000
	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Hướng Sơn; Hạng mục: 02 phòng học	Hướng Hóa	143m2	23-25	4220/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của huyện HH	1.200								0			0	900			900
	Trường THCS Thuận; Hạng mục: Nhà 2 tầng, 4 phòng học	Hướng Hóa	345m2	23-25	4219/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của huyện HH	2.400								0			0	2.000			2.000
	Trường Tiểu học Thuận; Hạng mục: 04 phòng học và 01 phòng truyền thống	Hướng Hóa	595m2	24-25	923/QĐ-UBND ngày 18/3/2024; 4738/QĐ-UBND ngày	4.200								0			0	2.000			2.000
	Trường Mầm non Hướng Việt; Hạng mục: 02 phòng học	Hướng Hóa	188,8m2	23-25	729/QĐ-UBND ngày 04/3/2024; 4739/QĐ-UBND ngày	1.650								0			0	700			700
VIII	**Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Triệu Phong**													2.300	0	0	2.300	3.900	0	0	3.900
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													2.300			2.300	3.900	0	0	3.900
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**													0				0			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													2.300	0	0	2.300	3.900	0	0	3.900
	Trường mầm non Triệu Long, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Triệu Phong	6 phòng học	23-25	3140/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	4.500								1.500			1.500	2.300			2.300
	Trường TH&THCS Triệu Đại, hạng mục: Nhà 2 phòng học	Triệu Phong	2 phòng học	23-25	3143/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của huyện TP	1.500								800			800	400			400
	Trường TH&THCS Triệu Tài, hạng mục: nhà 2 phòng học	Triệu Phong	2 phòng học	23-25	3144/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của huyện TP	1.500								0			0	1.200			1.200

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt									Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
IX	Ban QLDA, PTQĐ&CCN, DLB huyện Vĩnh Linh													6.400	0	0	6.400	7.400	0	0	7.400
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													6.400			6.400	7.400	0	0	7.400
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													6.400	0	0	6.400	7.400	0	0	7.400
	Trường PTDT bán trú Tiểu học Vĩnh Hà; Hạng mục: Nhà 2 tầng, 6 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Vĩnh Linh	6 phòng học	23-25	4058/QĐ-UBND 22/11/2022 của huyện VL	5.500								2.000			2.000	3.000			3.000
	Trường THCS Lê Quý Đôn, huyện Vĩnh Linh; hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học bộ môn	Vĩnh Linh	6 phòng	23-25	4073/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL	4.000								100			100	100			100
	Trường Tiểu học xã Hiền Thành, huyện Vĩnh Linh; hạng mục: xây dựng nhà 3 phòng học	Vĩnh Linh	4 phòng học	23-25	4075/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL	1.900								900			900	900			900
	Trường THCS Nguyễn Trãi, huyện Vĩnh Linh; hạng mục: Nhà 2 tầng 8 phòng học bộ môn	Vĩnh Linh	10 phòng học	23-25	4072/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL	5.800								3.400			3.400	3.400			3.400
B	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ													8.720	0	0	8.720	11.000	0	0	11.000
I	Sở Khoa học và Công nghệ													8.720	0	0	8.720	11.000	0	0	11.000
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													8.720			8.720	11.000	0	0	11.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													8.720	0	0	8.720	11.000	0	0	11.000
	Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và thiết bị công nghệ sinh học (giai đoạn 2)	Toàn tỉnh	Thiết bị	23-25	3199/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	22.761								8.720			8.720	11.000			11.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0				0			
C	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH													91.559	59.849	0	31.710	46.138	8.518	0	37.620
I	BQLDA ĐTXD tỉnh													79.059	59.849	0	19.210	41.938	8.518	0	33.420
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													79.059	59.849	0	19.210	41.938	8.518	0	33.420
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													59.849	59.849	0	0	8.518	8.518	0	0
	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở dự án thành phần tại tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	32 trạm y tế	2020-2024	710/QĐ-UBND ngày 02/4/2019 2342/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	151.042								59.849	59.849			8.518	8.518		0
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													19.210	0	0	19.210	33.420	0	0	33.420
	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện	Toàn tỉnh	6140 m2 + cải tạo, sửa chữa	22-26	3841/QĐ-UBND 29/11/2021	74.500								19.210			19.210	33.420			33.420
II	Ban QLDA, PTQĐ&CCN, DLB huyện Vĩnh Linh													3.500	0	0	3.500	500	0	0	500
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án													3.500	0	0	3.500	500	0	0	500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**																				
	Trạm y tế xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	Vĩnh Linh	420 m2	23-25	4071/QĐ-UBND 22/11/2022 của huyện VL	4.200								3.500	0	0	3.500	500	0	0	500
III	**Ban QLDA, PTQĐ &CCN huyện Hải Lăng**													3.500			3.500	500			500
1	**Chuẩn bị đầu tư**													4.000	0	0	4.000	2.000	0	0	2.000
2	**Thực hiện dự án**																				
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**													4.000	0	0	4.000	2.000	0	0	2.000
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**																				
	Nâng cấp các trạm y tế xã trên địa bàn huyện Hải Lăng (xã Hải Chánh, Hải Trường, Hải Quy, Hải Quế, Hải Định)	Hải Lăng	2384 m2	23-25	405/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của huyện HL	6.500								4.000	0	0	4.000	2.000	0	0	2.000
IV	**Ban QLDA ĐTXD TP Đông Hà**													4.000			4.000	2.000			2.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**													5.000	0	0	5.000	1.700	0	0	1.700
2	**Thực hiện dự án**																				
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**													5.000	0	0	5.000	1.700	0	0	1.700
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**																				
	Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn TP Đông Hà (Phường 2, Phường 4, Phường Đông Giang, Phường Đông Thanh)	Đông Hà	900 m2	23-25	2606/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của TP Đ.Hà	9.000								5.000	0	0	5.000	1.700	0	0	1.700
D	**VĂN HÓA THÔNG TIN**													5.000			5.000	1.700			1.700
I	**Ban QLDA ĐTXD tỉnh**													22.600	0	0	22.600	254.548	0	236.600	17.948
1	**Chuẩn bị đầu tư**													2.000			2.000	239.100	0	236.600	2.500
2	**Thực hiện dự án**													0				0			
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**													36.500	0	34.500	2.000	239.100	0	236.600	2.500
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													0	0	0	0	0	0	0	0
	Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm của tỉnh (hạng mục: Khu lưu niệm TBT Lê Duẩn, Bảo tàng Thành Cổ, địa đạo Vĩnh Mốc)	QT, TP, VL	Cải tạo, nâng cấp 02 DT, xây mới bảo tàng 2.100 m2	22-25	2960/QĐ-UBND ngày 11/10/2021; 2408/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	101.250								36.500	0	34.500	2.000	239.100	0	236.600	2.500
	Khu di tích quốc gia đặc biệt Thành Cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm chiến đấu, bảo vệ Thành Cổ Quảng Trị	TXQT, HL, TP	Tu bổ, bảo tồn, tôn tạo	23-25	2954/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	90.000								34.500		34.500		66.600		66.600	
														0				90.000		90.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
	Công viên thống nhất tại khu di tích quốc gia đặc biệt đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải, tỉnh Quảng Trị	VL, GL	Tu bổ, bảo tồn, tôn tạo	23-25	3067/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	80.000								0				80.000		80.000	
	Đầu tư, tôn tạo di tích lịch sử lưu niệm danh nhân - Mộ Tiến sĩ Bùi Dục Tài	Hải Lăng	Tôn tạo	23-25	3190/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	9.000								2.000			2.000	2.500			2.500
II	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH													0	0	0	0	6.048	0	0	6.048
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													0			0	6.048	0	0	6.048
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	6.048	0	0	6.048
	Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Di tích quốc gia đặc biệt Địa đạo Vĩnh Mốc	Vĩnh Linh	Chỉnh trang	2.024	111/QĐ-SXD ngày 14/6/2024 của Sở Xây dựng	1.102								0			0	1.205			1.205
	Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Di tích quốc gia đặc biệt Đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải	Vĩnh Linh	Chỉnh trang	2.024	108/QĐ-SXD ngày 14/6/2024 của Sở Xây dựng	1.179								0			0	1.203			1.203
	Chỉnh trang các hạng mục thuộc công trình Di tích quốc gia đặc biệt Thành Cổ Quảng Trị	TX Quảng Trị	Chỉnh trang	2.024	107/QĐ-SXD ngày 13/6/2024 của Sở Xây dựng	1.189								0			0	1.205			1.205
	Chỉnh trang các hạng mục thuộc công trình Bảo tàng tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	Chỉnh trang	2.024	110/QĐ-SXD ngày 14/6/2024 của Sở Xây dựng	1.218								0			0	1.239			1.239
	Chỉnh trang các hạng mục thuộc công trình Trung tâm Văn hóa Điện ảnh tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	Chỉnh trang	2.024	106/QĐ-SXD ngày 13/6/2024 của Sở Xây dựng	1.196								0			0	1.196			1.196
III	Ban QLDA, PTQĐ, CCN&DVCI Thị xã Quảng Trị													20.600	0	0	20.600	9.400	0	0	9.400
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													20.600			20.600	9.400	0	0	9.400
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													20.600	0	0	20.600	9.400	0	0	9.400
	Nhà văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị	Quảng Trị	3.600 m2	22-25	1138/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của TXQT	44.460								20.600			20.600	9.400			9.400
E	Phát thanh, truyền hình, thông tấn													12.000	0	12.000	0	21.750	0	21.750	0
I	Ban QLDA ĐTXD tỉnh													12.000	0	12.000	0	21.750	0	21.750	0
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													12.000	0	12.000	0	21.750	0	21.750	0
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0		0		0		0
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													12.000	0	12.000	0	21.750	0	21.750	0

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
	Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài Phát thanh Truyền hình Quảng Trị	Đông Hà	250 chỗ ngồi	23-26	3068/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	45.000								12.000		12.000		21.750		21.750	
G	Bảo vệ môi trường													15.550	0	1.000	14.550	47.958	0	36.500	11.458
I	Trung tâm quan trắc Tài nguyên và môi trường													9.550	0	1.000	8.550	39.458	0	36.500	2.958
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													9.550	0	1.000	8.550	39.458	0	36.500	2.958
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025														0				0		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													9.550	0	1.000	8.550	39.458	0	36.500	2.958
	Đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	ĐH, TP, GL, VL, HH	6 trạm	24-27	1472/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	45.000								1.000		1.000		36.500		36.500	
	Mô hình điểm trung chuyển rác, xử lý rác tại các xã thuộc địa bàn huyện Hải Lăng, Vĩnh Linh, Triệu Phong	HL, TP, VL	20.400 m2	2022-2025	845/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 3273/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	14.600								8.550			8.550	2.958			2.958
II	Trung tâm Phát triển CCN-KC&DVCI thành phố Đông Hà													6.000	0	0	6.000	6.000	0	0	6.000
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													6.000	0	0	6.000	6.000	0	0	6.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025														0				0		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													6.000	0	0	6.000	6.000	0	0	6.000
	Nâng cấp, hoàn thiện bãi chôn lấp bãi rác thành phố Đông Hà	Đông Hà	2 hố chôn lấp; 9600m2	23-25	2700/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của TP Đông Hà	20.000								6.000			6.000	6.000			6.000
II	Sở TN&MT													0	0	0	0	2.500	0	0	2.500
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													0	0	0	0	2.500	0	0	2.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025														0				0		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	2.500	0	0	2.500
	Nâng cao năng lực thu gom, xử lý chất thải rắn bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	VL, GL	06 hạng mục	2024-2026	2957/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	45.000											0	2.500			2.500
H	Quản lý nhà nước													35.500	0	26.000	9.500	187.470	0	157.750	29.720
I	Sở Thông tin Truyền thông													26.000	0	26.000	0	7.750	0	7.750	0
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													26.000	0	26.000	0	7.750	0	7.750	0
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													0				0			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt								Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn										
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													26.000	0	26.000	0	7.750	0	7.750	0
	Xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh	Toàn tỉnh	hạ tầng kỹ thuật IOC; SOC và GSTT truyền thông	23-26	3058/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	45.000								26.000		26.000		7.750		7.750	
II	Ban QLDA ĐTXD tỉnh													5.000	0	0	5.000	151.200	0	150.000	1.200
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													5.000	0	0	5.000	151.200	0	150.000	1.200
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													5.000	0	0	5.000	151.200	0	150.000	1.200
	Trụ sở Tỉnh ủy Quảng Trị và các cơ quan, giai đoạn 1	Đông Hà	7 tầng	24-27	26/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 127/NQ-HĐND ngày 19/12/2023	335.000								0				150.000		150.000	
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	Cải tạo	24-25	3191/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	6.200								5.000			5.000	1.200			1.200
III	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Hải Lăng													4.500	0	0	4.500	5.500	0	0	5.500
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													4.500	0	0	4.500	5.500	0	0	5.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													4.500	0	0	4.500	5.500	0	0	5.500
	Cơ quan Đảng, Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội huyện Hải Lăng	Hải Lăng	5 tầng	23-25	1045/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 của huyện HL	32.945								4.500			4.500	5.500			5.500
IV	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Hướng Hóa													0	0	0	0	8.831	0	0	8.831
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													0	0	0	0	8.831	0	0	8.831
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	8.831	0	0	8.831
	Trụ sở làm việc xã Xy	02 tầng	23-25	4216/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của huyện HH	5.386									0			0	4.847			4.847
	Trụ sở UBND xã Hương Linh	02 tầng	23-25	4212/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của huyện HH	4.936									0			0	3.984			3.984
V	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Đakrông													0	0	0	0	4.847	0	0	4.847

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...												
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													0	0	0	0	4.847	0	0	4.847
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	4.847	0	0	4.847
	Trụ sở UBND xã Tà Long	Đakrông	02 tầng	23-25	2898/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của huyện ĐK	5.386											0	4.847			4.847
VI	UBND huyện Triệu Phong													0	0	0	0	3.455	0	0	3.455
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													0	0	0	0	3.455	0	0	3.455
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	3.455	0	0	3.455
	Trụ sở UBND xã Triệu Long	Triệu Phong	02 tầng	23-25	3141/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của huyện TP	5.736												3.455			3.455
VII	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Gio Linh													0	0	0	0	2.621	0	0	2.621
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													0	0	0	0	2.621	0	0	2.621
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	2.621	0	0	2.621
	Trụ sở làm việc HĐND&UBND xã Gio Sơn; Hạng mục: nhà làm việc	Gio Linh	02 tầng	23-25	4640/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của huyện GL	5.242												2.621			2.621
VIII	Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Vĩnh Linh													0	0	0	0	3.267	0	0	3.267
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													0	0	0	0	3.267	0	0	3.267
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	3.267	0	0	3.267
	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: nhà làm việc 2 tầng	Vĩnh Linh	02 tầng	23-25	4089/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của huyện VL	4.728								0				3.267			3.267
K	Quốc phòng													2.600	0	0	2.600	6.900	0	0	6.900
I	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh													2.600	0	0	2.600	6.900	0	0	6.900
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													2.600	0	0	2.600	6.900	0	0	6.900
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													0				0			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													2.600	0	0	2.600	6.900	0	0	6.900
	Chốt chiến đấu dân quân thường trực xã A Ngo, huyện Đakrông	Đakrông	01 chốt	2024-2025	192/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	9.500								2.600			2.600	6.900			6.900
L	An ninh và trật tự an toàn xã hội													0	0	0	0	35.214	0	0	35.214
I	Công an tỉnh													0	0	0	0	35.214	0	0	35.214
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													0	0	0	0	35.214	0	0	35.214
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	35.214	0	0	35.214
	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)													0			0	16.500			16.500
	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)													0			0	18.714			18.714
M	Hoạt động kinh tế													2.772.051	105.723	1.825.825	840.502	2.704.004	659.977	1.262.407	781.620
I	BQLDA ĐTXD tỉnh													1.494.138	105.723	1.235.274	153.141	1.342.601	327.746	833.044	181.811
1	Chuẩn bị đầu tư													0				0			
2	Thực hiện dự án													1.494.138	105.723	1.235.274	153.141	1.342.601	327.746	833.044	192.511
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													351.669	105.723	112.015	133.931	456.407	327.746	24.060	115.301
	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị	TP, HL, GL, VL, CL, ĐK, HH	03 hợp phần	2018-2025	998/QĐ-UBND ngày 15/5/2017, 1134/QĐ-UBND ngày 25/5/2018, 1913/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	1.094.321								305.129	105.723	112.015	87.391	430.707	327.746	24.060	78.901
	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	VL, GL, TP, HL	PH&PT rừng ven biển (7.917 ha), tạo lợi ích bền vững từ RVB	2019-2026	1486/QĐ-UBND ngày 18/6/2019, 1249/QĐ-TTg ngày 26/10/2023 840/QĐ-UBND ngày 11/4/2024	248.443								37.444			37.444	500			500
	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, TX Quảng Trị	TP, QT	7,498,35m	2018-2025	2514/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2639/QĐ-UBND ngày 13/10/2022; 2783/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	80.000								9.096			9.096	35.900			35.900
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													1.142.469	0	1.123.259	19.210	886.194	0	808.984	77.210
	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1	ĐH, TP, GL, VL	55,7 km	21-26	4282/QĐ-UBND 17/12/2021	2.060.000								930.000		930.000		713.612		713.612	
	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - (CRIEM), tỉnh Quảng Trị	ĐK, HH	02 Hợp phần	22-27	4301/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 777/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	921.698								29.259		29.259		20.189		20.189	
	Đường hai đầu cầu dây văng sông Hiếu - giai đoạn 1	Đông Hà	910 m	2022-2026	2956/QĐ-UBND ngày 17/11/2022; 2883/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	175.000								0			0	36.314		34.534	1.780
	Tuyến đường kết nối cảng hàng không Quảng Trị với Quốc lộ 1		2,9km	22-25	2993/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	89.689								0			0	89.689		40.649	49.040
		VL, GL, TP	đường dài 5,26 km; 02 cầu dài 526m	2024-2025	810/QĐ-UBND ngày 09/4/2024; 2960/QĐ-UBND ngày 9/12/2024	600.000								164.000		164.000		0			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
	Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu	Đông Hà	5,9 km	2010-2025	426/QĐ-UBND ngày 8/3/2017; 1858/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 3265/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	588.796								10.690			10.690	6.410			6.410
	Đường giao thông vào thác Ba Vòi, huyện Đakrông	Đakrông	1.500m	2022-2025	3866/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 3263/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	20.000								8.520			8.520	3.480			3.480
	Cải tạo vỉa hè đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà	Đông Hà	5,04 km	2024-2025	2784/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	126.500											0	16.500			16.500
II	**Ban QLDA, PTQĐ, CCN&DVCI Thị xã Quảng Trị**													66.857	0	66.857	0	53.143	0	53.143	0
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**													66.857	0	66.857	0	53.143	0	53.143	0
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													66.857	0	66.857	0	53.143	0	53.143	0
	Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã Quảng Trị	Quảng Trị	đường: 4km; kè 1,5km	22-25	1206/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của Tx Quảng Trị	140.000								66.857		66.857		53.143		53.143	
III	**Ban QLDA, PTQĐ &CCN huyện Hải Lăng**													169.177	0	150.527	18.650	126.643	0	89.473	37.170
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**													169.177	0	150.527	18.650	126.643	0	89.473	37.170
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													169.177	0	150.527	18.650	126.643	0	89.473	37.170
	Khu tái định cư xã Hải An (giai đoạn 2)	Hải Lăng	43,6 ha	23-26	3080/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	268.868								48.000		48.000		82.000		82.000	
	Tuyến đường kết nối từ cổng phụ Trung tâm hành hương đức mẹ La Vang đến cụm công nghiệp Hải Lệ và bãi đỗ xe số 01 theo quy hoạch đô thị La Vang	Hải Lăng	2,1km	2024-2025	3197/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	35.800								4.650			4.650	31.150			31.150
	Cầu Câu Nhi - Hải Tân, đường Thượng Xá - Trà Lộc (DH,50) và đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang (DH.50a)	Hải lăng	Cầu dài 105m; đường dài 14,7 km	22-25	797/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của huyện HL	140.000								102.527		102.527		7.473		7.473	
	Hỗ trợ xây dựng Nông thôn mới													14.000			14.000	6.020			6.020
IV	**Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Cam Lộ**													114.042	0	97.410	16.632	31.458	0	22.590	8.868
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**													114.042	0	97.410	16.632	31.458	0	22.590	8.868
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													114.042	0	97.410	16.632	31.458	0	22.590	8.868
	Đường nối thị trấn Cam Lộ với các vùng trọng điểm kinh tế huyện Cam Lộ	Cam Lộ	17,4 km	22-25	2408/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của huyện C.Lộ	140.000								97.410		97.410		22.590		22.590	
	Đường vào khu di tích quốc gia Thành Tân Sở	Cam Lộ	5,66 km	23-25	3030/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 3243/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của huyện CL	31.000								4.632			4.632	5.368			5.368

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
	Khắc phục, sửa chữa đường An Thái - Bàn Chùa	Cam Lộ	6,63km	23-25	1256/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của huyện CL	30.000								7.500			7.500	2.500			2.500
	Khen thưởng huyện Cam Lộ đạt chuẩn nông thôn mới													4.500			4.500	1.000			1.000
V	**Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Hướng Hóa**													40.818	0	40.757	61	23.243	0	19.243	4.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**													40.818	0	40.757	61	23.243	0	19.243	4.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													40.818	0	40.757	61	23.243	0	19.243	4.000
	Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	25 km	22-25	6814/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của huyện HH	80.000								40.757		40.757		19.243		19.243	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tân Liên - Thuận (ĐH.86), đoạn qua xã Tân Liên	Hướng Hóa	3,665km	2023-2025	2178/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh	30.000								61			61	4.000			4.000
VI	**Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Triệu Phong**													80.500	0	62.000	18.500	78.655	0	58.000	20.655
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**													80.500	0	62.000	18.500	78.655	0	58.000	20.655
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													80.500	0	62.000	18.500	78.655	0	58.000	20.655
	Hệ thống giao thông kết nối thị trấn Ái Tử với các vùng trọng điểm kinh tế của huyện Triệu Phong	Triệu Phong	8,6 km	22-25	2988/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của huyện TP	140.000								62.000		62.000		58.000		58.000	
	Cải tạo cảnh quan Hồ Sắc Tứ, thị trấn Ái Tử	Triệu Phong	3,665km	2023-2025	2178/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh	30.000								4.500			4.500	5.500			5.500
	Hợp phần đầu tư xây dựng các khu tái định cư	Triệu Phong	1,4 ha	2024-2025	2740/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của huyện Triệu Phong	14.151								0				9.135			9.135
	Hỗ trợ xây dựng Nông thôn mới													14.000			14.000	6.020			6.020
VII	**Ban QLDA, PTQĐ&CCN, DLB huyện Vĩnh Linh**													82.100	0	72.100	10.000	22.400	0	10.400	12.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**													82.100	0	72.100	10.000	22.400	0	10.400	12.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													82.100	0	72.100	10.000	22.400	0	10.400	12.000
	Đường kết nối trung tâm huyện Vĩnh Linh đến các xã ven biển, hạ tầng Khu du lịch Cửa Tùng và bãi tắm cộng đồng Vĩnh Thái (giai đoạn I)	Vĩnh Linh	đường: 4,54km; sân vui chơi: 5000m2	22-25	5052/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của huyện V.Linh	110.000								72.100		72.100		10.400		10.400	
	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	1460m	2023-2025	4056/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL	15.000								3.000			3.000	9.000			9.000
	Hỗ trợ các huyện đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025													7.000			7.000	3.000			3.000
VIII	**UBND huyện Gio Linh**													117.400	0	100.900	16.500	142.923	0	132.203	10.720
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
2	**Thực hiện dự án**													117.400	0	100.900	16.500	142.923	0	132.203	10.720
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													117.400	0	100.900	16.500	142.923	0	132.203	10.720
	Giải phóng mặt bằng để xây dựng dự án Cảng hàng không Quảng Trị	Gio Linh	265ha	23-25	3289/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 3072/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	233.103								100.900		100.900		132.203		132.203	
	Hệ thống điện chiếu sáng khu vực nội thị thị trấn Gio Linh	Gio Linh	1.022m	24-25	4641/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của huyện GL	4.850								1.500			1.500	1.500			1.500
	Hỗ trợ xây dựng Nông thôn mới													15.000			15.000	9.220			9.220
IX	**UBND thành phố Đông Hà**													21.000	0	0	21.000	261.228	180.228	0	81.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**													21.000	0	0	21.000	261.228	180.228	0	81.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													21.000	0	0	21.000	261.228	180.228	0	81.000
	Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà	Đông Hà	02 HP	2024-2027	2469/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 2630/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	1.152.920								11.000	0		11.000	224.228	180.228		44.000
	Vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Lê Lợi, TP Đông Hà	Đông Hà	1730m	2022-2025	796/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 2940/UBND-QLĐT ngày 25/12/2024 của TP Đông Hà	19.000								5.000			5.000	11.000			11.000
	Hệ thống thoát nước khu vực trường THCS Phan Đình Phùng và khu phố 2 phường 5	Đông Hà	1,5 km	2022-2025	1138/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 2941/UBND-QLĐT ngày 25/12/2024 của Tp Đông Hà	56.200								3.000			3.000	17.000			17.000
	Đường Trần Quang Khải nối dài (đoạn từ đường Hàn Mặc Tử đến đường Lê Thánh Tông)	Đông Hà	360 m	2022-2025	304/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 2940/UBND-QLĐT ngày 25/12/2024 của TP Đông Hà	20.000								2.000			2.000	9.000			9.000
X	**Sở Lao động Thương binh và Xã hội**													0	0	0	0	157.003	152.003	0	5.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**													0	0	0	0	157.003	152.003	0	5.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													0	0	0	0	157.003	152.003	0	5.000
	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	Đông Hà	Trung tâm 10.000 m2; 03 xe ô tô chuyên dụng; ĐTTH	2022-2026	16/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 2663/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	293.311									0			157.003	152.003		5.000
XI	**Ban QLDA, PTQĐ&CCN huyện Đakrông**													5.000	0	0	5.000	15.000	0	0	15.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
1	Chuẩn bị đầu tư													5.000	0	0	5.000	15.000	0	0	15.000
2	Thực hiện dự án													5.000	0	0	5.000	15.000	0	0	15.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													5.000			5.000	15.000			15.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													1.297	0	0	1.297	58.203	0	0	58.203
	Hồ sinh thái đập dâng Khe Ruồi, thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông (giai đoạn 1)	Đakrông	tưới cho 5,58ha	23-25	603/QĐ-UBND ngày 21/3/2024 của huyện ĐK	31.000								1.297	0	0	1.297	58.203	0	0	58.203
XII	Sở Giao thông Vận tải													1.297	0	0	1.297	58.203	0	0	58.203
1	Chuẩn bị đầu tư													1.297	0	0	1.297	58.203	0	0	58.203
2	Thực hiện dự án													1.297	0	0	1.297	58.203	0	0	58.203
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													0			0	18.640			18.640
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													1.297			1.297	20.503			20.503
	Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu)	Đông Hà	4,26km	23-25	1954/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	230.000											0	19.060			19.060
	Xây dựng các cầu vượt lũ trên tuyến ĐT.586 qua địa bàn huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	0,36 ha	2022-2025	1417/QĐ-UBND ngày 25/5/2022; 968/QĐ-UBND 23/4/2024	26.800								88.073	0	0	88.073	1.700	0	0	1.700
	Đường tránh phía Đông TP Đông Hà tỉnh Quảng Trị (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu)	Đông Hà	4,26km	2023-2025	1954/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	230.000								88.073	0	0	88.073	1.700	0	0	1.700
XIII	Sở Kế hoạch và Đầu tư													88.073	0	0	88.073	1.700	0	0	1.700
1	Chuẩn bị đầu tư													88.073	0	0	88.073	1.700	0	0	1.700
2	Thực hiện dự án													88.073	0	0	88.073	1.700	0	0	1.700
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													88.073			88.073	1.700			1.700
	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông	ĐH, HH	02 đô thị	2013-2023	2830/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 1073/QĐ-UBND 13/5/2019	2.446.067								9.996	0	0	9.996	17.243	0	0	17.243
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													9.996	0	0	9.996	17.243	0	0	17.243
XIV	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn													9.996	0	0	9.996	17.243	0	0	17.243
1	Chuẩn bị đầu tư													9.996	0	0	9.996	17.243	0	0	17.243
2	Thực hiện dự án													9.996	0	0	9.996	17.243	0	0	17.243
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025													9.996			9.996	17.243			17.243
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													442.198	0	0	442.198	235.508	0	0	235.508
	Hệ thống cấp nước tập trung vùng nông thôn	HH, ĐK, CL, HL	5.343 hộ dân	2022-2025	4100/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 5709/UBND-KT ngày 24/12/2024	60.000								442.198	0	0	442.198	235.508	0	0	235.508
XV	Trung tâm PTQĐ tỉnh													442.198	0	0	442.198	235.508	0	0	235.508
1	Chuẩn bị đầu tư													442.198	0	0	442.198	235.508	0	0	235.508
2	Thực hiện dự án																				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt									Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...								
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**													304.372	0	0	304.372	127.643	0	0	127.643
	Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ	Đông Hà	5,43ha	2017-2022	2784/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 369/QĐ-UBND ngày 25/2/2019	56.078								1.601			1.601	135			135
	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2	Đông Hà	41,6ha	2020-2025	2985/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	443.876								257.502			257.502	127.000			127.000
	Đường Trường Chinh, thành phố Đông Hà (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương)	Đông Hà	0,557km	2019-2023	2335/QĐ-UBND ngày 04/9/2019	14.893								5.917			5.917	250			250
	Đường Trần Bình Trọng đoạn từ Đập ngăn mặn sông Hiếu đến Quốc lộ 9	Đông Hà	0,7km	2020-2023	2323/QĐ-UBND ngày 18/8/2020; 2940/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	63.100								39.352			39.352	258			258
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													137.826	0	0	137.826	107.865	0	0	107.865
	Khu đô thị Tân Vĩnh	Đông Hà	18,19ha	2022-2025	4640/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	60.800								43.500			43.500	16.700			16.700
	Lát vỉa hè các tuyến đường còn lại khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 1	Đông Hà	21 tuyến	2023-2025	1311/QĐ-UBND ngày 21/6/2023	23.612								15.700			15.700	4.600			4.600
	Xây dựng chỉnh trang, hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2	Đông Hà	19 tuyến	2023-2025	1605/QĐ-UBND ngày 24/7/2023	38.692								22.000			22.000	9.500			9.500
	Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Khu đô thị Thương mại - Dịch vụ Nam Đông Hà	Đông Hà	14,1ha	2021-2022	472/QĐ-UBND ngày 01/3/2021	18.948								8.734			8.734	39			39
	Nghĩa trang phục vụ di dời mộ khu vực Bắc sông Hiếu	Đông Hà	10 ha	2021-2022	2307/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	22.270								18.991			18.991	85			85
	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà	Đông Hà	61,99ha	2023-2026	34/QĐ-UBND ngày 09/01/2023	546.680								28.902			28.902	76.896			76.896
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cơ sở hạ tầng khu dân cư Thượng Nghĩa, phường Đông Giang, thành phố Đông Hà (khu tái định cư)	Đông Hà	7,0ha	2.025	592/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 14/QĐ-UBND ngày 17/02/2022	540								0			0	45			45
XVI	**Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh**													3.400	0	0	3.400	3.000	0	0	3.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**													3.400	0	0	3.400	3.000	0	0	3.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													3.400	0	0	3.400	3.000	0	0	3.000
	Bổ sung quỹ Hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Quảng Trị													3.400			3.400	3.000			3.000
XVII	**BQL KKT tỉnh**													22.610	0	0	22.610	58.204	0	0	58.204
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**													22.610	0	0	22.610	58.204	0	0	58.204
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**													22.610	0	0	22.610	58.204	0	0	58.204
	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị đến năm 2045		23.792 ha	2024-2025	2265/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	7.865								1.900			1.900	5.964			5.964
	San nền và HTKT thiết yếu tại khu vực TTCK quốc tế La Lay - tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)	Đakrông	Bãi xuất 2,45 ha; bãi nhập 0,67 ha;	2022-2025	1349/QĐ-UBND ngày 31/5/2021; 2391/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	163.000								0			0	41.500			41.500
	Tuyến RD-01 và RD-04 Khu công nghiệp Quán Ngang	Gio Linh	1.215m	2023-2025	3183/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	25.000								20.710			20.710	10.740			10.740
XVIII	**BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông**													0	0	0	0	9.689	0	9.689	0
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
2	Thực hiện dự án													0	0	0	0	9.689	0	9.689	0
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	9.689	0	9.689	0
	Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông															0		9.689		9.689	
XIX	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa													0	0	0	0	4.544	0	4.544	0
1	Chuẩn bị đầu tư													0	0	0	0	4.544	0	4.544	0
2	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	4.544	0	4.544	0
	Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa															0		4.544		4.544	
XX	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải													0	0	0	0	8.568	0	8.568	0
1	Chuẩn bị đầu tư													0	0	0	0	8.568	0	8.568	0
2	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	8.568	0	8.568	0
	Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải																	8.568		8.568	
XXI	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn													0	0	0	0	6.066	0	6.066	0
1	Chuẩn bị đầu tư													0	0	0	0	6.066	0	6.066	0
2	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	6.066	0	6.066	0
	Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn																	6.066		6.066	
XXII	BQL rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông													0	0	0	0	8.683	0	8.683	0
1	Chuẩn bị đầu tư													0	0	0	0	8.683	0	8.683	0
2	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	8.683	0	8.683	0
	Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông																	8.683		8.683	
XXIII	UBND huyện Triệu Phong													0	0	0	0	2.685	0	2.685	0
1	Chuẩn bị đầu tư													0	0	0	0	2.685	0	2.685	0
2	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	2.685	0	2.685	0
	Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc UBND huyện Triệu Phong																	2.685		2.685	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
XXIV	UBND huyện Hải Lăng													0	0	0	0	1.684	0	1.684	0
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án													0	0	0	0	1.684	0	1.684	0
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	1.684	0	1.684	0
	Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc UBND huyện Hải Lăng																	1.684		1.684	
XXV	UBND huyện Cam Lộ													0	0	0	0	3.801	0	1.601	2.200
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án													0	0	0	0	3.801	0	1.601	2.200
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													0	0	0	0	3.801	0	1.601	2.200
	Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc UBND huyện Cam Lộ																	1.601		1.601	
	Cấp nước sạch và Quản lý tài nguyên nước tại ba xã miền núi Cam Chính - Cam Nghĩa - Cam Tuyền, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị	Đông Hà	03 hạng mục	2024-2026	75/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 3271/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	37.296												2.200			2.200
XXVI	UBND huyện Đakrông													1.324	0	0	1.324	9.139	0	791	8.348
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án													1.324	0	0	1.324	9.139	0	791	8.348
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													1.324	0	0	1.324	9.139	0	791	8.348
	Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc UBND huyện Đakrông																	791		791	
	Hỗ trợ 09 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025																	6.000			6.000
	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi													1.324			1.324	2.348			2.348
XXVII	UBND huyện Hướng Hóa													622	0	0	622	7.490	0	0	7.490
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án													622	0	0	622	7.490	0	0	7.490
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													622	0	0	622	7.490	0	0	7.490
	Hỗ trợ 09 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025																	6.000			6.000
	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi													622			622	1.490			1.490
XXVIII	Trung tâm PTQĐ thành phố Đông Hà													11.500	0	0	11.500	13.500	0	0	13.500
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án													11.500	0	0	11.500	13.500	0	0	13.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													11.500	0	0	11.500	13.500	0	0	13.500
	Xây dựng CSHT khu tái định cư Phường 3, thành phố Đông Hà (giai đoạn 2)	Đông Hà	2,7ha	23-25	2737/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Tp Đông Hà	28.000								11.500			11.500	13.500			13.500
N	Thể dục thể thao													15.166	0	0	15.166	5.614	0	0	5.614

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	ngân sách địa phương
I	Ban QLDA, PTQĐ &CCN huyện Hải Lăng													1.500	0	0	1.500	3.500	0	0	3.500
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án													1.500	0	0	1.500	3.500	0	0	3.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													1.500	0	0	1.500	3.500	0	0	3.500
	Sân thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ, huyện Hải Lăng	Hải Lăng	San nền: 290.230m2; giao thông 187m, hệ thống thoát nước 670m và hạng mục khác	23-25	1404/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của huyện HL	17.700								1.500			1.500	3.500			3.500
II	Ban QLDA ĐTXD tỉnh													13.666	0	0	13.666	2.114	0	0	2.114
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án													13.666	0	0	13.666	2.114	0	0	2.114
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													13.666	0	0	13.666	2.114	0	0	2.114
	Nhà ở vận động viên năng khiếu tỉnh	Đông Hà	2.000m2	22-25	3834/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	23.000								13.666			13.666	2.114			2.114
O	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT													0	0	0	0	372.400	0	0	372.400
	Cấp huyện quản lý																	372.400			372.400
Q	Cân đối theo tiêu chí (phân cấp quản lý)													0	0	0	0	77.312	0	0	77.312
	Cấp huyện quản lý																	77.312			77.312
R	Hoàn trả ứng trước ngân sách trung ương													1.800	0	1.800	0	13.666	0	13.666	0
	Hoàn ứng thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và các xã khu vực II của các huyện nghèo thuộc Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP													1.800		1.800		13.666		13.666	
S	Phân bổ sau																	140.844	0	82.000	58.844
	Ưu đãi đầu tư																	6.000			6.000
	Vốn chuẩn bị đầu tư																	13.420			13.420
	Vốn quyết toán công trình																	5.000			5.000
	Chi thực hiện các dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại																	3.828			3.828
	Thực hiện Chương trình phát triển kinh tế tập thể, HTX																	7.610			7.610
	Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn																	1.000			1.000
	Chi ĐTPT phân bổ sau																	103.986		82.000	21.986
T	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP																	156.900			156.900
U	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới																	70.000			70.000
V	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào																	4.000			4.000
X	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh																	3.000			3.000
Y	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh																	77.000			77.000
Z	Chi đầu tư khác																	10.000			10.000